

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 56

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") là công ty con thuộc 100% sở hữu của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda). Tại 31 tháng 12 năm 2025, công ty mẹ cuối cùng của công ty là Tập đoàn FWD. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47GP/KDBH do Bộ Tài chính ("BTC") cấp vào ngày 23 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 47/GPĐC22/KDBH ngày 24 tháng 7 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tai nạn và sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Địa điểm kinh doanh và mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một (1) chi nhánh tại Tầng 20, VCCI Tower, 9 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, Hà Nội và một (1) văn phòng đại diện tại F.Home Building, 16 Lý Thường Kiệt, Phường Hải Châu, Đà Nẵng và mười bốn (14) văn phòng kinh doanh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông David Tai Wai Wong	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2025
Ông Binayak Dutta	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Ông Michael van Vuuren	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2025
Ông Anantharaman Sridharan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 13 tháng 2 năm 2025
Ông Phương Tiến Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2025
Ông Peter Đình Quang Nương	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Ông Lê Quang Bình	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2025
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2025

CHỦ TỊCH

Chủ tịch của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 01 tháng 10 năm 2025 là ông David Tai Wai Wong.

Chủ tịch của Công ty từ ngày 14 tháng 10 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là bà Đàm Bích Thủy.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Anantharaman Sridharan	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 2 năm 2025
Ông Phương Tiến Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông David Tai Wai Wong	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2025
Ông Phương Tiến Minh	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 2 năm 2025
Ông Anantharaman Sridharan	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 2 năm 2025
Bà Đàm Bích Thủy	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2025

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán độc lập của Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12543826/68732772

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

30
IN
VI
7P



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 37 – Dữ liệu tương ứng của Báo cáo tài chính liên quan đến Kết luận Kiểm tra ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn ban hành đối với các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2024. Như được trình bày trong thuyết minh, Công ty đã thực hiện điều chỉnh và trình bày lại số lỗ lũy kế theo kết luận kiểm tra.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 30 – Các nghĩa vụ tiềm tàng về việc vẫn còn một số khoản chi phí cần được làm rõ và chờ hướng dẫn chính thức từ cơ quan chức năng. Tính đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được văn bản hướng dẫn chính thức. Do đó, Công ty chưa điều chỉnh các khoản mục này.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2023-004-1

Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01-DNNT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)		10.210.952.132.706	6.426.007.677.743
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	300.782.637.833	529.441.010.511
111	1. Tiền		225.069.680.039	507.895.646.629
112	2. Các khoản tương đương tiền		75.712.957.794	21.545.363.882
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	8.250.525.025.743	4.340.634.238.001
121	1. Đầu tư ngắn hạn		8.250.525.025.743	4.340.634.238.001
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	1.645.606.137.349	1.541.823.124.833
131	1. Phải thu của khách hàng		750.844.909.845	1.005.532.760.282
131.1	1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		750.844.909.845	1.005.532.760.282
132	2. Trả trước cho người bán		15.393.036.921	8.200.119.288
133	3. Phải thu nội bộ		1.594.298.200	3.260.381.673
135	4. Các khoản phải thu khác		988.384.904.025	651.158.272.038
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(110.611.011.642)	(126.328.408.448)
140	IV. Hàng tồn kho		992.490.312	1.015.700.309
141	1. Hàng tồn kho		992.490.312	1.015.700.309
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.045.841.469	13.093.604.089
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.045.841.469	13.093.604.089
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)		13.962.369.860.784	15.521.299.845.444
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	277.882.315.254	359.185.029.238
218	1. Phải thu dài hạn khác		277.882.315.254	359.185.029.238
218.1	1.1 Ký quỹ bảo hiểm		30.000.000.000	30.000.000.000
218.2	1.2 Phải thu dài hạn khác		247.882.315.254	329.185.029.238
220	II. Tài sản cố định	8	50.380.877.285	73.768.136.994
221	1. Tài sản cố định hữu hình		36.172.620.564	46.217.498.211
222	Nguyên giá		127.303.868.278	170.377.026.421
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(91.131.247.714)	(124.159.528.210)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	14.208.256.721	27.258.138.783
228	Nguyên giá		68.232.783.816	120.392.686.882
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(54.024.527.095)	(93.134.548.099)
230	3. Xây dựng cơ bản dở dang	10	-	292.500.000
250	III. Các khoản đầu tư dài hạn	11	8.281.414.845.650	9.320.895.104.443
258	1. Đầu tư dài hạn khác		8.281.414.845.650	9.320.895.104.443
260	IV. Tài sản dài hạn khác	12	5.352.691.822.595	5.767.451.574.769
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		5.204.859.802.716	5.767.451.574.769
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.2	147.832.019.879	-
270	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		24.173.321.993.490	21.947.307.523.187

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01-DNNT

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		9.898.746.842.599	8.120.338.000.967
310	I. Nợ ngắn hạn		1.372.385.560.250	1.410.388.379.547
312	1. Phải trả cho người bán	13	487.223.939.466	568.030.983.944
312.1	1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		471.953.398.314	539.313.014.984
312.2	1.2 Phải trả khác cho người bán		15.270.541.152	28.717.968.960
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	61.358.170.051	16.618.085.886
315	3. Phải trả nhân viên		72.182.094.740	70.320.785.082
316	4. Chi phí phải trả	15	550.913.008.715	510.585.070.582
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.1	171.633.733.990	180.363.210.611
319.1	6. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện	16.2	29.074.613.288	64.470.243.442
330	II. Nợ dài hạn		8.526.361.282.349	6.709.949.621.420
337	1. Dự phòng phải trả dài hạn	17	7.130.837.762	10.658.562.487
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	18	8.519.230.444.587	6.699.291.058.933
344.1	2.1 Dự phòng toán học		7.642.826.846.656	5.907.227.886.089
344.2	2.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		281.655.992.962	277.935.700.548
344.3	2.3 Dự phòng bồi thường		304.397.157.619	260.018.196.362
344.4	2.4 Dự phòng chia lãi		251.687.756.744	224.167.897.191
344.5	2.5 Dự phòng bảo đảm cân đối		20.587.310.201	16.676.042.847
344.7	2.6 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		18.075.380.405	13.265.335.896
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	19	14.274.575.150.891	13.826.969.522.220
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu		14.274.575.150.891	13.826.969.522.220
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		19.102.000.000.000	19.102.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		104.926.693.530	82.546.412.096
421	3. Lỗ lũy kế		(4.932.351.542.639)	(5.357.576.889.876)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(5.357.576.889.876)	(6.091.450.630.865)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		425.225.347.237	733.873.740.989
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		24.173.321.993.490	21.947.307.523.187

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1. Cam kết thuê hoạt động (Đồng Việt Nam)	32	183.770.389.334	87.109.874.110

Đinh Thị Quỳnh Giang
Kế toán trưởng

Matthew Jordan Mohr
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Phạm Tiến Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02-DNNT

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.526.064.560.573	4.860.069.563.514
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	1.008.103.505.679	837.616.246.134
13	3. Thu nhập khác	147.412.496.681	418.787.306.824
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.881.094.925.975)	(2.512.397.873.311)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(22.895.928.759)	(24.694.961.625)
23	6. Chi phí bán hàng	(1.415.393.005.483)	(1.570.680.415.916)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.007.519.097.428)	(1.074.144.659.147)
25	8. Chi phí khác	(12.545.504.596)	(162.056.531.748)
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 + 20 + 22 + 23 + 24 + 25)	342.132.100.692	772.498.674.725
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(42.358.491.900)	-
52	11. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	147.832.019.879	-
60	12. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	447.605.628.671	772.498.674.725

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02-DNNT

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)	20	4.715.448.255.622	5.055.649.317.605
01.1	Phí bảo hiểm gốc	20	4.719.168.548.036	5.070.711.186.594
01.3	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	18,20	(3.720.292.414)	(15.061.868.989)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	21	(203.462.979.122)	(210.609.367.318)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		4.511.985.276.500	4.845.039.950.287
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		14.079.284.073	15.029.613.227
04.1	Thu nhập từ hoa hồng nhượng tái		14.079.284.073	15.029.613.227
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		4.526.064.560.573	4.860.069.563.514
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	22	(803.664.601.247)	(743.084.562.168)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22	141.338.616.578	163.518.165.107
13	8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	18,22	(1.816.219.093.344)	(1.371.689.963.620)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)	22	(2.478.545.078.013)	(1.951.256.360.681)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	23	(402.549.847.962)	(561.141.512.630)
16.1	Chi hoa hồng bảo hiểm		(399.591.333.439)	(558.090.722.387)
16.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(2.958.514.523)	(3.050.790.243)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)		(2.881.094.925.975)	(2.512.397.873.311)
18	12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)		1.644.969.634.598	2.347.671.690.203
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.008.103.505.679	837.616.246.134
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	25	(22.895.928.759)	(24.694.961.625)
24	15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)		985.207.576.920	812.921.284.509
25	16. Chi phí bán hàng	26	(1.415.393.005.483)	(1.570.680.415.916)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(1.007.519.097.428)	(1.074.144.659.147)
30	18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)		207.265.108.607	515.767.899.649

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02-DNNT

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
31	19. Thu nhập khác	28	147.412.496.681	418.787.306.824
32	20. Chi phí khác	28	(12.545.504.596)	(162.056.531.748)
40	21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		134.866.992.085	256.730.775.076
50	22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		342.132.100.692	772.498.674.725
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(42.358.491.900)	-
52	24. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.2	147.832.019.879	-
60	25. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)		447.605.628.671	772.498.674.725



Đinh Thị Quỳnh Giang
Kế toán trưởng



Matthew Jordan Mohr
Phó Tổng Giám đốc Tài chính




Phương Tiến Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B03-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế TNDN		342.132.100.692	772.498.674.725
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	8,9	34.566.956.900	41.238.172.103
03	Thay đổi dự phòng và dự phòng nghiệp vụ		1.800.694.264.123	1.400.767.781.200
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(59.988.362)	178.279.297
05	Thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính		(997.357.165.989)	(818.404.710.221)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.179.976.167.364	1.396.278.197.104
09	Giảm các khoản phải thu		166.496.281.232	161.432.985.438
10	Giảm hàng tồn kho		23.209.997	1.786.085.090
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả		(80.301.322.835)	225.990.000.045
12	Giảm chi phí trả trước		710.471.554.552	563.190.335.654
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(241.480.617.376)	(113.106.527.024)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.735.185.272.934	2.235.571.076.307
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(15.061.510.526)	(17.911.698.972)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		3.881.813.335	2.136.971.116
23	Tiền chi mua các khoản đầu tư		(8.630.636.877.665)	(8.739.507.471.530)
24	Tiền thu do bán và đáo hạn các khoản đầu tư		6.084.986.195.881	5.730.910.918.201
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		592.986.733.363	712.746.374.580
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.963.843.645.612)	(2.311.624.901.605)

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B03-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		(228.658.372.678)	(76.053.825.298)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	529.441.010.511	605.494.835.809
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	4	300.782.637.833	529.441.010.511



Đinh Thị Quỳnh Giang
Kế toán trưởng



Matthew Jordan Mohr
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Trương Tiến Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DNNT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") là công ty con thuộc 100% sở hữu của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda). Tại 31 tháng 12 năm 2025, công ty mẹ cuối cùng của Công ty là Tập đoàn FWD. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47GP/KDBH do Bộ Tài chính ("BTC") cấp vào ngày 23 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 47/GPĐC22/KDBH ngày 24 tháng 7 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tai nạn và sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 19.102 tỷ VND (tại 31 tháng 12 năm 2024: 19.102 tỷ VND).

Địa điểm kinh doanh và mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một (1) chi nhánh tại Tầng 20, VCCI Tower, 9 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, Hà Nội, một (1) văn phòng đại diện tại F. Home Building, 16 Lý Thường Kiệt, Phường Hải Châu, Đà Nẵng và mười bốn (14) văn phòng kinh doanh.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của công ty tại 31 tháng 12 năm 2025 là 394 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 409 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 ***Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1),
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2),
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3),
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4), và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 136/2025/TT-BTC ("Thông tư 136") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư 136 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 2 năm 2026.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Đầu tư tài chính

3.3.1 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Đóng phí tự động từ giá trị hoàn lại (APL): trong trường hợp phí bảo hiểm đến hạn không được thanh toán, và nếu hợp đồng bảo hiểm chính này có giá trị hoàn lại, thì quyền lợi APL sẽ tự động được áp dụng bằng cách tạm ứng giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm chính để đóng phí bảo hiểm đến hạn của hợp đồng bảo hiểm chính và tất cả các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ đính kèm.

Tạm ứng (vay) từ giá trị hoàn lại: khi hợp đồng bảo hiểm chính có giá trị hoàn lại, chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần "Đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng cho vay này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

3.3.2 Các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị

Công ty đã áp dụng các chính sách để ghi nhận và đo lường các khoản đầu tư từ các Quỹ liên kết đơn vị ("Quỹ LKĐV") theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ chứng khoán ("Thông tư 98"). Công ty đã áp dụng các chính sách sau đây để ghi nhận và đo lường các khoản đầu tư từ các Quỹ liên kết đơn vị.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý và lãi và lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý của khoản đầu tư được ghi nhận là một phần của doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tại ngày báo cáo như sau:

► Trái phiếu niêm yết:

Các trái phiếu này được định giá lại dựa trên giá niêm yết bình quân gia quyền (còn được gọi là "giá sạch") hoặc các điều khoản tương tự theo quy định của sở giao dịch chứng khoán trên nền tảng giao dịch mua bán thông thường vào ngày giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo.

Nếu không có giao dịch nào trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo thì giá trị hợp lý của trái phiếu được xác định là một trong các mức giá sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Hội Đồng Đầu Tư của Quỹ LKĐV chấp thuận.

► Trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết là trái phiếu không được giao dịch trên các sàn giao dịch đã được công nhận. Giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết được xác định là một trong các mức giá sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Hội Đồng Đầu Tư của Quỹ LKĐV chấp thuận.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.3.2 Các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị (tiếp theo)

► *Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UpCom:*

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên HOSE hoặc HNX) và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UpCom là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX hoặc UpCom tại ngày giao dịch gần nhất cho đến ngày báo cáo. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Hội Đồng Đầu Tư của Quỹ LKĐV chấp thuận.

► *Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi:*

Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc.

3.3.3 Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị (bao gồm quỹ chủ sở hữu, quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi, quỹ chủ hợp đồng không tham gia chia lãi và quỹ liên kết chung)

3.3.3.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

3.3.3.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.3.3 Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị (bao gồm quỹ chủ sở hữu, quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi, quỹ chủ hợp đồng không tham gia chia lãi và quỹ liên kết chung) (tiếp theo)

3.3.3.3 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư tài chính vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá trị trường so với giá gốc thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{chứng khoán} \\ \text{giảm giá tại} \\ \text{thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán} \\ \text{hạch toán} \\ \text{trên sổ kế} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại thời điểm} \\ \text{lập báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \right)$$

Đối với các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác: khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm, căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích dự} \\ \text{phòng cho} \\ \text{từng khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều} \\ \text{lệ thực góp (\%)} \text{ của} \\ \text{doanh nghiệp tại} \\ \text{tổ chức kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự phòng} \end{array} \times \left(\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở hữu} \\ \text{ở tổ chức kinh tế} \\ \text{nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm trích} \\ \text{lập dự phòng} \end{array} \right)$$

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trích lập dựa theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết thì dự phòng các khoản phải thu cũng cần được trích lập dựa theo tổn thất không thể thu hồi được. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy tính và các thiết bị khác	3 - 5 năm
Nội thất và chi phí lắp đặt	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 15 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm cân đối và dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết được trích lập theo Nghị định 46/2023/NĐ-CP do Chính Phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46"); Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67"); Công văn số 403/BTC-QLBH ngày 11 tháng 1 năm 2018 từ Bộ Tài chính về việc chấp thuận cho Công ty thay đổi phương pháp tính dự phòng toán học nhằm tuân thủ theo quy định tại Thông tư 50, và Công văn số 14822/BTC-QLBH ngày 06 tháng 12 năm 2019 ("Công văn 14822") về việc chấp thuận cho Công ty thay đổi phương pháp trích lập dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết, dự phòng bảo hiểm rủi ro, dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại thời điểm cuối kỳ báo cáo ("IBNR"). Chi tiết phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày như sau:

Các sản phẩm bảo hiểm truyền thống/bảo hiểm sức khỏe:

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer hoặc FPT đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho tất cả các sản phẩm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp thuận bởi Bộ Tài chính.
- ▶ *Dự phòng phí chưa được hưởng* là khoản dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe và các hợp đồng truyền thống có thời hạn bảo hiểm từ một năm trở xuống và còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại vào ngày lập báo cáo tài chính và dự phòng bồi thường cho các khoản chi trả bồi thường chưa đến hạn.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng hồ sơ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.
 - Dự phòng IBNR là dự phòng được thiết lập cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại vào ngày lập báo cáo tài chính. Hiện tại Công ty sử dụng: (1) hệ số 1/12 trên phí bảo hiểm thường niên được Bộ Tài chính phê chuẩn tại Cơ sở kỹ thuật của từng sản phẩm; (2) hệ số 5% trên số lớn hơn giữa phí bảo hiểm thường niên và doanh thu phí bảo hiểm trong năm tài chính được Bộ Tài chính phê chuẩn tại Công văn 14822; (3) hệ số 3% trên số lớn hơn giữa phí bảo hiểm thường niên và doanh thu phí bảo hiểm trong năm tài chính cho sản phẩm Tai nạn cá nhân CNPA02 được Bộ Tài chính phê chuẩn triển khai năm 2021 và sản phẩm bảo hiểm bệnh phổ biến dành cho phụ nữ - Quyền lợi cơ bản được Bộ Tài chính phê duyệt triển khai năm 2022.
 - Dự phòng bồi thường cho các khoản chi trả bồi thường chưa đến hạn: dự phòng này được thiết lập cho các yêu cầu bồi thường được chấp thuận dành cho các sản phẩm bảo hiểm có quyền lợi bồi thường sẽ được chi trả: (1) theo định kỳ trong tương lai hoặc là (2) dưới hình thức miễn đóng phí bảo hiểm. Dự phòng bồi thường này được tính toán là giá trị hiện tại của các khoản chi trả định kỳ (hoặc phí bảo hiểm được miễn) trong tương lai đối với các yêu cầu bồi thường được chấp thuận, và được chiết khấu bằng lãi suất kỹ thuật dùng trong tính toán dự phòng toán học.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi chia đã công bố nhưng chưa chi trả và được tích lũy đối với các hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi.
- ▶ *Dự phòng bảo đảm cân đối* được trích lập bằng 1% lợi nhuận trước thuế và tối đa là 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của công ty bảo hiểm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Dự phòng sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016, và Nghị định 46/2023/ND-CP do Chính Phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023 bao gồm:

- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung đối với các sản phẩm trước năm 2019, hoặc là tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cộng với khoản dự phòng nhằm đảm bảo cho việc chi trả giá trị tài khoản đối với các hợp đồng dự kiến xảy ra sự kiện bảo hiểm trong kỳ đối với các Sản phẩm liên kết chung từ năm 2019. Các phương pháp này được Bộ Tài chính phê chuẩn tại cơ sở kỹ thuật từng sản phẩm. Theo quy định mới (Nghị định 46), dự phòng đối với phần liên kết chung là tổng giá trị hoàn lại trong trường hợp hủy bỏ hợp đồng và giá trị tài khoản trong trường hợp tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn*
- ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền. Đối với các sản phẩm liên kết chung trước năm 2025, dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền là dự phòng để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng. Đối với sản phẩm liên kết chung năm 2025, dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền là dự phòng để đáp ứng được chi phí chi trả quyền lợi rủi ro bảo hiểm trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.*
- ▶ *Dự phòng quyền lợi khác áp dụng cho sản phẩm liên kết chung 2025 là dự phòng để đảm bảo khả năng chi trả cho Quyền lợi Thường bảo vệ định kỳ. Dự phòng quyền lợi khác được trích lập cho từng khoản thưởng bảo vệ định kỳ và tương ứng với giai đoạn xét thưởng của khoản thưởng đó dựa trên phương pháp nội suy tuyến tính.*
- ▶ *Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.*
- ▶ *Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết dùng để bảo đảm cam kết lãi suất tối thiểu của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.*

Dự phòng sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2012, và Nghị định 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023 bao gồm:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần Liên kết đơn vị là tổng số các khoản sau:
 - Tổng số các đơn vị đầu tư của bên mua bảo hiểm tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị quỹ tại ngày định giá;
 - Tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ bên mua bảo hiểm tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện.
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm: số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

3.11 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ dựa theo Nghị định 46.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu, ốm đau và thai sản

Trợ cấp nghỉ hưu, ốm đau và thai sản được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty khi nghỉ hưu hoặc ốm đau, thai sản. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội. Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2021, Quyết định 23/2021/QĐ-TTg được ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2021 có hiệu lực, mức đóng áp dụng giảm từ 17,5% xuống 17% tiền lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên và không cao hơn 20 lần mức lương cơ sở, thời gian áp dụng mức đóng này là 12 tháng, từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022. Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2022, Công ty áp dụng mức đóng bằng 17,5% tiền lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên và không cao hơn 20 lần mức lương cơ sở. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp nghỉ hưu, ốm đau và thai sản đối với nhân viên của mình.

3.12.2 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg ban hành ngày 1 tháng 10 năm 2021 có hiệu lực, giảm mức đóng từ 1% xuống bằng 0%, thời gian thực hiện giảm mức đóng là 12 tháng, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2022. Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2022, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp áp dụng là 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Công ty cũng trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán,
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch,
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư, và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67 hướng dẫn Nghị định 46 quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư 199. Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết.

Riêng với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư, trong 3 năm đầu tiên của hợp đồng là thời hạn khách hàng phải đóng phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn để duy trì hiệu lực hợp đồng, Công ty áp dụng chính sách kế toán dồn tích để ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm. Từ năm thứ 4 trở đi, phí bảo hiểm được đóng linh hoạt tùy vào nhu cầu tài chính của khách hàng, Công ty ghi nhận doanh thu là tổng phí bảo hiểm thu được. Các khoản phí bảo hiểm đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là "Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu nhận trước" trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản lãi tiền gửi, trái tức và cổ tức. Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi quyền được nhận thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận hoạt động nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận,

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận,

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm, và

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

3.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

(ii) Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 67.

(iii) Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được hoàn lại từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính - giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	212.151.957.190	499.071.440.964
VND	212.151.957.190	499.071.440.964
Các khoản tương đương tiền (*)	75.712.957.794	21.545.363.882
VND	75.712.957.794	21.545.363.882
Tiền đang chuyển	12.917.722.849	8.824.205.665
	300.782.637.833	529.441.010.511

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng thuộc quỹ liên kết đơn vị có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng ba (3) tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngắn hạn (i)	7.060.836.141.888	3.596.449.043.077
Các khoản đầu tư thuộc quỹ liên kết đơn vị	880.767.554.005	576.664.837.964
Cổ phiếu niêm yết	617.395.909.101	375.915.291.725
Trái phiếu doanh nghiệp	258.371.644.904	195.749.546.239
Tiền gửi ngắn hạn(i)	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	100.000.000.000	-
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	88.047.846.102	86.834.385.273
Chứng chỉ Quỹ	80.685.971.687	80.685.971.687
Trái phiếu chính phủ	40.187.512.061	-
	8.250.525.025.743	4.340.634.238.001

(i) Tiền gửi ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và có thời gian đáo hạn còn lại dưới một (1) năm tại thời điểm báo cáo.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng	750.844.909.845	1.005.532.760.282
Phí bảo hiểm phải thu	593.076.691.288	839.321.832.007
<i>Từ khách hàng</i>	589.772.330.654	834.877.369.010
<i>Từ người thu hộ</i>	3.304.360.634	4.444.462.997
Phải thu từ hoạt động nhượng tái	157.768.218.557	166.210.928.275
Trả trước cho người bán	15.393.036.921	8.200.119.288
Phải thu nội bộ	1.594.298.200	3.260.381.673
Các khoản phải thu khác	988.384.904.025	651.158.272.038
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư	725.599.921.269	404.018.271.985
Phải thu đại lý	259.258.363.126	229.940.368.578
Lãi dự thu từ tạm ứng từ giá trị hoàn lại	2.006.604.360	1.884.021.807
Phải thu cổ tức	-	613.029.000
Phải thu khác	1.520.015.270	14.702.580.668
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(110.611.011.642)	(126.328.408.448)
	1.645.606.137.349	1.541.823.124.833

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ bảo hiểm (i)	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	247.882.315.254	329.185.029.238
<i>Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư</i>	205.034.035.443	302.184.335.411
<i>Tạm ứng cho Tổng đại lý</i>	18.110.000.000	1.200.000.000
<i>Khác</i>	24.738.279.811	25.800.693.827
	277.882.315.254	359.185.029.238

(i) Ký quỹ bảo hiểm là khoản tiền ký quỹ được tính trên 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy tính và các thiết bị khác VND</i>	<i>Nội thất và chi phí lắp đặt VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	130.763.158.729	39.613.867.692	170.377.026.421
Mua trong năm	4.304.054.760	8.344.995.767	12.649.050.527
Xóa sổ	(47.805.678.382)	(7.916.530.288)	(55.722.208.670)
Số cuối năm	87.261.535.107	40.042.333.171	127.303.868.278
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	22.405.867.130	17.836.014.119	40.241.881.249
Khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(95.909.950.038)	(28.249.578.172)	(124.159.528.210)
Khấu hao trong năm	(14.590.562.103)	(4.221.552.735)	(18.812.114.838)
Xóa sổ	46.994.408.816	4.845.986.518	51.840.395.334
Số cuối năm	(63.506.103.325)	(27.625.144.389)	(91.131.247.714)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	34.853.208.691	11.364.289.520	46.217.498.211
Số cuối năm	23.755.431.782	12.417.188.782	36.172.620.564

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	120.392.686.882
Mua trong năm	2.412.459.999
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	292.500.000
Xóa sổ	(54.864.863.065)
Số cuối năm	68.232.783.816
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	12.606.249.078
Hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(93.134.548.099)
Hao mòn trong năm	(15.754.842.062)
Xóa sổ	54.864.863.066
Số cuối năm	(54.024.527.095)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	27.258.138.783
Số cuối năm	14.208.256.721

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phần mềm máy tính	-	292.500.000
	-	292.500.000

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.577.169.829.009	6.628.201.444.901
Trái phiếu, bao gồm:	3.704.245.016.641	2.692.693.659.542
Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	2.720.000.000.000	1.880.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh (ii)	984.245.016.641	812.693.659.542
	8.281.414.845.650	9.320.895.104.443

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại hơn một (1) năm.

(ii) Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh có thời hạn từ bảy (7) năm đến ba mươi (30) năm.

(iii) Trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn từ năm (5) năm đến mười lăm (15) năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí dành cho các thiết bị Công nghệ thông tin loại nhỏ, thiết bị văn phòng loại nhỏ và phí trả trước của kênh Ngân hàng:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí khai thác bảo hiểm	5.197.174.636.454	5.756.874.636.454
Chi phí thiết bị văn phòng	502.554.031	1.705.777.627
Chi phí trả trước khác	7.182.612.231	8.871.160.688
	5.204.859.802.716	5.767.451.574.769

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhượng tái bảo hiểm	192.252.549.316	195.675.854.248
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	179.163.564.754	225.841.555.409
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	100.537.284.243	117.795.605.327
Phải trả nhà cung cấp	15.270.541.153	28.717.968.960
	487.223.939.466	568.030.983.944

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên & đối tượng khác	15.690.543.482	116.367.716.276	(114.910.320.628)	17.147.939.130
Thuế thu nhập cá nhân – đại lý	788.434.326	10.100.660.772	(9.543.122.037)	1.345.973.061
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	42.358.491.900	-	42.358.491.900
Các loại thuế khác	139.108.078	20.520.599.483	(20.153.941.601)	505.765.960
	16.618.085.886	189.347.468.431	(144.607.384.266)	61.358.170.051

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí cho kênh phân phối	463.336.557.793	418.819.420.971
Chi phí nhân viên	30.615.725.775	51.999.552.568
Chi phí dịch vụ từ bên liên quan (*)	3.548.815.126	2.957.642.658
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	2.050.121.102	541.668.394
Chi phí hoạt động khác	51.361.788.919	36.266.785.991
	550.913.008.715	510.585.070.582

(*) Bao gồm chi phí dịch vụ phần mềm, hỗ trợ nhân sự cho các dự án và hệ thống.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC, PHÍ BẢO HIỂM TẠM THU VÀ DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

16.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí dịch vụ từ bên liên quan (i)	168.902.391.063	162.511.826.647
Phí dịch vụ chuyên môn	301.320.000	275.400.000
Ký quỹ của đại lý	84.000.001	138.000.001
Khác (ii)	2.346.022.926	17.437.983.963
	171.633.733.990	180.363.210.611

(i) Bao gồm chi phí dịch vụ phần mềm, hỗ trợ nhân sự cho các dự án và hệ thống.

(ii) Bao gồm 1.471.402.694 VND là khoản phải chuyển cho công ty Quản lý quỹ liên quan hoạt động đầu tư của quỹ liên kết đơn vị.

16.2 Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí bảo hiểm tạm thu	16.760.493.036	48.012.096.407
Phí bảo hiểm nhận trước	12.314.120.252	16.458.147.035
	29.074.613.288	64.470.243.442

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện dự phòng phải trả dài hạn cho chi phí sửa chữa các văn phòng đi thuê, chi phí này sẽ phát sinh nhằm khôi phục văn phòng về nguyên trạng ban đầu khi hợp đồng thuê chấm dứt.

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số đầu năm VND	Thay đổi trong năm VND	Số cuối năm VND
Dự phòng toán học	5.907.227.886.089	1.735.598.960.567	7.642.826.846.656
Dự phòng bồi thường	260.018.196.362	44.378.961.257	304.397.157.619
Dự phòng phí chưa được hưởng	277.935.700.548	3.720.292.414	281.655.992.962
Dự phòng chia lãi	224.167.897.191	27.519.859.553	251.687.756.744
Dự phòng bảo đảm cân đối	16.676.042.847	3.911.267.457	20.587.310.201
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	13.265.335.896	4.810.044.509	18.075.380.405
	6.699.291.058.933	1.819.939.385.757	8.519.230.444.587

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ đã góp VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lũy kế VND	Tổng cộng VND
Năm trước				
Số đầu năm	19.102.000.000.000	43.921.478.360	(6.091.450.630.865)	13.054.470.847.495
Lợi nhuận trong năm	-	-	772.498.674.725	772.498.674.725
Trích lập dự trữ bắt buộc	-	38.624.933.736	(38.624.933.736)	-
Số cuối năm	19.102.000.000.000	82.546.412.096	(5.357.576.889.876)	13.826.969.522.220
Năm nay				
Số đầu năm	19.102.000.000.000	82.546.412.096	(5.357.576.889.876)	13.826.969.522.220
Lợi nhuận trong năm	-	-	447.605.628.671	447.605.628.671
Trích lập dự trữ bắt buộc	-	22.380.281.434	(22.380.281.434)	-
Số cuối năm	19.102.000.000.000	104.926.693.530	(4.932.351.542.639)	14.274.575.150.891

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	4.719.168.548.036	5.070.711.186.594
<i>Bảo hiểm Liên kết chung</i>	3.155.906.913.527	3.118.868.576.317
<i>Bảo hiểm Bán kèm</i>	1.079.088.285.856	1.120.604.318.872
<i>Bảo hiểm Liên kết đơn vị</i>	254.555.324.624	574.839.765.600
<i>Bảo hiểm Hỗn hợp</i>	182.999.551.129	212.426.614.405
<i>Bảo hiểm Tử kỳ</i>	36.873.410.100	18.216.790.600
<i>Bảo hiểm Sức khỏe</i>	9.568.636.000	25.581.799.000
<i>Bảo hiểm Trọn đời</i>	176.426.800	173.321.800
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	(3.720.292.414)	(15.061.868.989)
	4.715.448.255.622	5.055.649.317.605

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm Bán kèm	130.135.751.741	135.459.641.745
Bảo hiểm Liên kết chung	51.094.432.934	49.533.667.660
Bảo hiểm Liên kết đơn vị	12.656.326.372	12.903.254.925
Bảo hiểm Hỗn hợp	3.759.226.603	4.235.286.103
Bảo hiểm Sức khỏe	3.149.472.925	6.079.709.115
Bảo hiểm Tử kỳ	2.651.995.387	2.383.186.345
Bảo hiểm Trọn đời	15.773.160	14.621.425
	203.462.979.122	210.609.367.318

22. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	803.664.601.247	743.084.562.168
<i>Bảo hiểm Liên kết chung</i>	410.096.713.988	380.693.557.797
<i>Bảo hiểm Bán kèm</i>	251.851.478.037	244.596.437.106
<i>Bảo hiểm Hỗn hợp</i>	97.027.675.559	67.519.522.685
<i>Bảo hiểm Liên kết đơn vị</i>	33.019.474.997	36.018.865.936
<i>Bảo hiểm Sức khỏe</i>	11.452.511.419	13.187.529.544
<i>Bảo hiểm Tử kỳ</i>	202.010.000	1.068.649.100
<i>Bảo hiểm Trọn đời</i>	14.737.247	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(141.338.616.578)	(163.518.165.107)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	1.816.219.093.344	1.371.689.963.620
	2.478.545.078.013	1.951.256.360.681

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	399.591.333.439	558.090.722.387
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	794.569.731	729.825.798
Chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc	2.163.944.792	2.320.964.445
	402.549.847.962	561.141.512.630

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thu từ tiền gửi	689.796.123.680	585.664.734.672
Lãi thu từ đầu tư trái phiếu	179.435.783.680	156.781.369.170
Doanh thu từ các quỹ liên kết đơn vị		
<i>Lãi đánh giá lại các khoản đầu tư quỹ Liên kết đơn vị chưa thực hiện</i>	71.956.257.386	39.080.294.791
<i>Lãi thu từ đầu tư trái phiếu</i>	22.083.310.655	18.971.557.420
<i>Lãi thu từ bán cổ phiếu</i>	21.742.742.112	22.855.109.826
<i>Cổ tức</i>	14.163.802.990	8.582.008.510
<i>Lãi thu từ tiền gửi</i>	4.432.278.526	1.772.941.179
Lãi thu từ tạm ứng từ giá trị hoàn lại	4.166.636.669	3.507.107.753
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	191.510.200	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	135.059.781	401.117.813
Thu từ bán khoản đầu tư	-	5.000
	1.008.103.505.679	837.616.246.134

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí ủy thác và phí quản lý	10.457.969.651	6.890.175.736
Chi phí từ các quỹ liên kết đơn vị		
<i>Lỗ từ bán trái phiếu và cổ phiếu</i>	5.903.839.269	11.782.320.091
Phân bổ phụ trội của trái phiếu	4.515.930.440	3.199.588.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.018.189.399	437.354.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	2.385.523.097
	22.895.928.759	24.694.961.625

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quảng cáo bán hàng	710.956.953.779	666.960.308.137
Chi phí khen thưởng, hỗ trợ và dịch vụ quản lý cho các kênh phân phối	669.866.783.229	857.446.985.956
Chi phí thuê, bảo dưỡng văn phòng và công cụ dụng cụ	6.863.321.622	13.372.210.751
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.417.595.796	3.128.388.562
Đào tạo và tuyển dụng đại lý	1.180.269.135	3.703.145.705
Chi phí khác	24.108.081.922	26.069.376.805
	1.415.393.005.483	1.570.680.415.916

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	446.493.940.165	522.448.110.565
Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	189.232.930.289	163.794.176.669
Chi phí thuê, bảo dưỡng văn phòng và công cụ dụng cụ	139.321.125.497	140.620.070.272
Các phúc lợi khác cho nhân viên	97.210.629.759	96.231.686.513
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	32.149.361.103	38.109.783.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.740.668.933	33.499.646.566
Phí ngân hàng và phí giao dịch	27.601.510.422	27.474.466.695
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	10.010.447.310	13.874.026.714
Chi phí công tác	9.516.083.793	9.466.658.400
Chi phí khác	25.242.400.156	28.626.033.212
	1.007.519.097.428	1.074.144.659.147

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	147.412.496.681	418.787.306.824
Thu hồi khoản hỗ trợ từ các kênh phân phối	124.881.897.318	402.275.920.560
Thu nhập từ các kênh phân phối	17.338.532.416	13.603.597.364
Thu nhập khác	5.192.066.947	2.907.788.900
Chi phí khác	(12.545.504.596)	(162.056.531.748)
Giảm khoản phải thu từ kênh phân phối	(12.245.064.912)	-
Bán khoản nợ vay	-	(149.895.989.286)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	(3.828.509.695)
Chi phí khác	(300.439.684)	(8.332.032.767)
	134.866.992.085	256.730.775.076

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2024: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế và theo tờ khai quyết toán thuế cuối cùng do khác biệt về thời điểm.

29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận trước thuế	342.132.100.692	772.498.674.725
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2024: 20%)	68.426.420.138	154.499.734.945
Các khoản điều chỉnh tăng	272.241.623.143	265.425.723.294
Chi phí trích trước	147.832.019.879	88.540.338.132
Chi phí không được khấu trừ	124.409.603.264	174.876.778.839
Điều chỉnh tăng doanh thu	-	2.008.606.323
Các khoản điều chỉnh giảm	(94.303.553.525)	(115.450.154.234)
Chi phí trích trước năm trước	(88.540.338.132)	(113.733.752.532)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện tính thuế TNDN	(5.763.215.393)	(1.716.401.702)
Chi phí tính thuế TNDN ước tính	246.364.489.757	304.475.304.005
Lỗ thuế được chuyển từ các năm trước sử dụng trong kỳ	(204.005.997.857)	(304.475.304.005)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	42.358.491.900	-

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo như sau:

	Bảng cân đối kế toán Số cuối năm VND	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Số năm nay VND
Chi phí trích trước	147.832.019.879	(147.832.019.879)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	147.832.019.879	
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh		(147.832.019.879)

Lỗ chuyển sang

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã sử dụng toàn bộ số lỗ thuế 1.020.029.989.283 VND phát sinh từ các năm trước để bù trừ vào thu nhập chịu thuế phát sinh trong năm. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh VND	Có thể chuyển lỗ đến năm VND	Lỗ tính thuế (trình bày lại) VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Không được chuyển lỗ VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
2022	2027	(1.020.029.989.283)	1.020.029.989.283	-	-
		(1.020.029.989.283)	1.020.029.989.283	-	-

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

29.3 *Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do ảnh hưởng của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa được ghi nhận*

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ ban hành Nghị định 236/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Việc xác định thuế tối thiểu toàn cầu cho năm tài chính 2025 chưa đến thời điểm thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính này. Do trong năm chưa phát sinh nghĩa vụ thuế bổ sung, Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại hoặc thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến thuế tối thiểu toàn cầu.

30. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

Theo Kết luận Kiểm tra ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn đối với các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thực hiện điều chỉnh và trình bày lại dữ liệu tương ứng liên quan vào Báo cáo tài chính năm 2025.

Ngoài các nội dung đã được kết luận trong Kết luận Kiểm tra nêu trên, vẫn còn một số khoản chi phí cần được làm rõ và chờ hướng dẫn chính thức từ cơ quan chức năng. Tính đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được văn bản hướng dẫn chính thức. Do đó, Công ty chưa điều chỉnh các khoản mục này.

Công ty sẽ ghi nhận các điều chỉnh bổ sung, nếu có, sau khi nhận được hướng dẫn cụ thể từ cơ quan chức năng. Tại thời điểm này, ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, nếu có, vẫn chưa thể được xác định một cách chắc chắn.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các nghiệp vụ quan trọng với bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Công ty TNHH Financial Wealth Management	Công ty liên kết	Thoái vốn Thanh toán theo Hợp đồng Phân phối	- -	39.000.000 9.331.329.233
FWD Group Management Holdings Limited	Bên liên quan	Thu chi hộ Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	952.703.662 (123.796.897.257)	2.126.778.024 (104.291.156.910)
Valdimir Pte., Ltd	Bên liên quan	Phí nhượng quyền Thu chi hộ Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	- 9.054.118 (7.660.280.419)	267.358.294 239.577.240 (2.310.747.556)
FWD Group Limited	Bên liên quan	Thu chi hộ	21.514.642.053	(6.601.461.230)
FWD Technology And Innovation Malaysia Sdn. Bhd.	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	(17.785.296.749)	(23.384.796.760)
FWD Limited	Bên liên quan	Thu chi hộ	20.820.341.794	(7.132.706.848)
FWD Information Technology (Guangzhou) Co., Ltd.	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	(17.244.730.610)	(25.681.884.582)
FWD Vietnam Technology Company Limited	Bên liên quan	Chuyển nhượng tài sản Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	- (4.947.348.885)	1.565.566.010 -
FWD Group holdings Limited	Bên liên quan	Thu chi hộ	(31.311.257.285)	-

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm Phải thu/(Phải trả) VND</i>	<i>Số đầu năm Phải thu/(Phải trả) VND</i>
FWD Group Management Holdings Limited	Bên liên quan	Thu chi hộ	1.472.350.522	1.455.238.423
		Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	(123.547.085.490)	(105.413.529.842)
FWD Life Insurance Corporation (PHP)	Bên liên quan	Thu chi hộ	(10.917.968)	(10.576.070)
Valdimir Pte., Ltd	Bên liên quan	Thu chi hộ	9.054.118	239.577.240
		Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	(7.703.112.703)	(2.335.615.632)
FWD Limited	Bên liên quan	Thu chi hộ	1.088.733.516	(19.715.396.837)
FWD Group Limited	Bên liên quan	Thu chi hộ	(164.497.523)	(21.363.229.682)
FWD Technology And Innovation Malaysia Sdn. Bhd.	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	(17.644.328.891)	(23.636.462.037)
FWD Information Technology (Guangzhou) Co., Ltd.	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	(18.593.713.350)	(25.958.270.931)
FWD Vietnam Technology Company Limited	Bên liên quan	Chuyển nhượng tài sản	-	1.565.566.010
		Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	(4.962.965.754)	-
FWD Group Holdings Limited	Bên liên quan	Thu chi hộ	(31.419.572.859)	-

Thu nhập của các thành viên quản lý như sau:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thù lao (bao gồm lương, thưởng và các phúc lợi khác)	120.993.817.168	96.659.106.840

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	66.524.736.974	51.981.937.694
Từ 1 - 5 năm	117.245.652.360	35.127.936.416
	183.770.389.334	87.109.874.110

33. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

33.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Ban Giám đốc Công ty mẹ nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả. Do đó, Ủy ban Rủi ro và Tuân thủ được thành lập và được ủy quyền từ Hội đồng Thành viên để giám sát việc thiết lập và vận hành Quản trị Rủi Ro Doanh nghiệp hiệu quả trong toàn Công ty. Một Khung Chính sách Quản trị Rủi Ro Doanh nghiệp đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên được chỉ định trong Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

33.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính được thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro của những tổn thất liên quan đến cá nhân là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức đề ra theo nguyên tắc định giá và tái bảo hiểm.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể. Các phương pháp này bao gồm các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và kiểm tra sức chịu đựng trong một số tình huống đặc biệt.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

33. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo tuân thủ yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông liên quan đến phần vốn đã đầu tư và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn tài sản đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh khoản áp dụng cho Công ty do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng trình bày dưới đây tổng hợp biên khả năng thanh toán tối thiểu, biên khả năng thanh toán của Công ty và tỷ lệ giữa 2 chỉ số này. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	8.703.464	1.546.778	563
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.736.981	1.526.623	507

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

33.4 Quản trị tài sản nợ và tài sản có

Quản trị tài sản nợ và tài sản có (ALM) là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp bao gồm xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một công ty bảo hiểm. Quản trị tài sản nợ và tài sản có là xem xét hoạt động của doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản nợ và tài sản có. Quản trị tài sản nợ và tài sản có có thể được định nghĩa như sau:

"Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản nợ và tài sản có để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty, trong khuôn khổ khả năng chấp nhận rủi ro và các ràng buộc".

Quản trị tài sản nợ và tài sản có rất quan trọng đến khả năng quản trị tài chính hiệu quả của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn. Đó là việc phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và tài sản có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Công ty trong tương lai.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng quỹ bảo hiểm nhân thọ. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên tỉ suất lợi nhuận, thời gian đáo hạn, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng.

33. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.5 Chiến lược thẩm định bảo hiểm

Chiến lược thẩm định bảo hiểm của Công ty là thẩm định một cách thận trọng hướng tới kinh doanh có lợi nhuận trong khuôn khổ chiến lược chấp nhận rủi ro của Công ty. Sự chấp nhận rủi ro thường sẽ dựa trên cơ sở hạn mức thẩm định đã được ban hành. Tuy nhiên, những trường hợp có mức độ rủi ro lớn hơn hoặc danh mục dưới chuẩn với lý do y tế hoặc nghề nghiệp sẽ được xem xét riêng.

33.6 Chiến lược tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro đối tác, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

34.1 Rủi ro bảo hiểm

34.1.1 Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn/bệnh nan y được đảm bảo, xác định tại thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước. Một đặc điểm quan trọng khác của các sản phẩm Công ty cung cấp là bảo hiểm bệnh hiểm nghèo, trong đó giá trị bảo hiểm phải trả dựa trên chẩn đoán bệnh hiểm nghèo, theo danh sách bệnh hiểm nghèo đã xác định trước. Một số sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp được hưởng quyền lợi miễn thu phí bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm tử vong hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc được chẩn đoán mắc bệnh hiểm nghèo.

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống có tham gia chia lãi cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi từ quỹ chủ hợp đồng. Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi công bố mức lãi suất hàng năm dưới dạng bảo tức vào cuối năm tài chính. Bảo tức đã được công bố sẽ được đảm bảo tới cuối đời hợp đồng.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của Công ty;
- (ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm; và
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu, theo pháp luật hiện hành.

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 *Rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

34.1.1 *Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống* (tiếp theo)

Quản trị rủi ro - Công ty bảo hiểm nhân thọ được toàn quyền quyết định mức bảo tức công bố theo Hợp đồng. Trên thực tế, Công ty bảo hiểm nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức bảo tức. Mục đích của Công ty bảo hiểm nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo bảo tức thường niên và lãi chia cuối hợp đồng là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm và tái bảo hiểm.

34.1.2 *Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ – sản phẩm bảo hiểm liên kết chung*

Các đặc tính sản phẩm – Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm tử vong/ thương tật toàn bộ vĩnh viễn là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm trong trường hợp người tham gia bảo hiểm tử vong/ thương tật toàn bộ vĩnh viễn và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm khi hợp đồng đáo hạn. Lãi suất đầu tư cam kết có thể thay đổi theo từng sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào Quỹ Liên kết chung sau khi trừ đi phí phân bổ ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng sẽ được khấu trừ từ tài khoản hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Phí quản lý Quỹ sẽ được khấu trừ trước khi công bố lãi suất đầu tư của Quỹ liên kết chung.

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 *Rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

34.1.3 *Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ – sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị*

Các đặc tính của sản phẩm - Công ty cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trong đó có cả yếu tố bảo hiểm và đầu tư vào các quỹ với nhiều lựa chọn.

Sản phẩm liên kết đơn vị được ra mắt lần đầu tiên vào năm 2021 với 3 quỹ đầu tư cho khách hàng lựa chọn. Năm 2022, số quỹ liên kết đơn vị tại FWD được nâng lên thành 7 quỹ, được thiết lập với chính sách đầu tư ở mức độ rủi ro đầu tư từ thấp đến cao và tỷ lệ thuận với lợi nhuận kỳ vọng dự kiến. Khách hàng được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư.

Kết quả đầu tư của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị không được đảm bảo. Bên mua bảo hiểm có thể chọn một hoặc kết hợp nhiều quỹ trong 7 quỹ đầu tư tới từ 2 Công ty quản lý quỹ phù hợp với kỳ vọng lợi nhuận và khả năng chấp nhận rủi ro của mình.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được phân bổ vào các quỹ theo như tỷ lệ do khách hàng lựa chọn, sau khi đã trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ hàng tháng từ giá trị tài khoản. Quyền lợi đầu tư không được thể hiện dưới dạng lãi suất mà do sự tăng / giảm giá đơn vị quỹ.

34.1.4 *Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

Quy trình xây dựng các giả định

Phương pháp và các giả định sử dụng trong tính toán dự phòng nghiệp vụ được Công ty áp dụng tuân theo các quy định tại Thông tư 67 và Nghị định 46.

Các giả định dùng trong tính toán dự phòng nghiệp vụ Công ty sử dụng được quản lý thông qua các quy định hướng dẫn của Bộ Tài chính và các cơ sở kỹ thuật sản phẩm được phê duyệt, chi tiết các giả định này được trình bày như sau:

Các giả định

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

(i) *Bảng tỷ lệ tử vong*

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Công ty đang áp dụng những giả định tốt nhất cho tỷ lệ tử vong đối với các sản phẩm liên kết chung được phát hành kể từ năm 2021 và sản phẩm liên kết đơn vị. Đối với những sản phẩm khác, Công ty sử dụng bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.

(ii) *Bảng phân loại bệnh tật*

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ các thống kê và tỷ lệ được cung cấp từ các công ty tái bảo hiểm.

(iii) *Lãi suất*

Tỷ lệ lãi suất áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm là 2,15%.

(iv) *Tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng*

Đối với các sản phẩm truyền thống, dự phòng theo phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh không tính đến việc hủy bỏ hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm. Tuy nhiên, đối với sản phẩm liên kết chung và sản phẩm liên kết đơn vị thì Công ty sử dụng giả định tốt nhất của tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng trong tính toán dự phòng rủi ro bảo hiểm thông qua dự phòng theo phương pháp dòng tiền.

(v) *Chi phí*

Hệ số điều chỉnh Zillmer 3% hoặc FPT 12 tháng được áp dụng cho dự phòng theo phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh. Đối với sản phẩm liên kết chung và sản phẩm liên kết đơn vị, giả định tốt nhất đối với chi phí được sử dụng trong tính toán dự phòng rủi ro bảo hiểm thông qua dự phòng theo phương pháp dòng tiền.

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

34.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có tham gia chia lãi, lãi suất có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ lợi nhuận với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng cấu phần không đảm bảo, tuân thủ theo yêu cầu của các quy định hiện hành.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ.

34.2.2 Rủi ro tín dụng

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá trị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Công ty đã ban hành chính sách Quản trị tài sản nợ và tài sản có và Chính sách Quản lý Đầu tư, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Đầu tư trái phiếu: Công ty đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp có mức độ rủi ro trong khuôn khổ chấp nhận rủi ro của Công ty.

Các khoản đầu tư tiền gửi: Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính. Công ty đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên một bảng phân tích tín dụng nội bộ chi tiết và cung cấp một mức tín dụng khác nhau cho các tổ chức tín dụng khác nhau.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và những khoản phải thu khác cũng là đối tượng bị chi phối bởi rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập chính sách quản trị nghiệp vụ tái bảo hiểm trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các công cụ tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền	Chưa đáo hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Đầu tư ngắn hạn	300.782.637.833	-	-	300.782.637.833
Tiền gửi ngân hàng	7.065.836.141.888	-	-	7.065.836.141.888
Cổ phiếu	617.395.909.101	-	-	617.395.909.101
Trái phiếu doanh nghiệp	358.371.644.904	-	-	358.371.644.904
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	88.047.846.102	-	-	88.047.846.102
Chứng chỉ Quỹ	80.685.971.687	-	-	80.685.971.687
Trái phiếu chính phủ	40.187.512.061	-	-	40.187.512.061
Phải thu khách hàng	750.844.909.845	-	-	750.844.909.845
Phải thu khác	866.152.644.659	-	122.232.259.366	988.384.904.025
Phải thu dài hạn khác				
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	247.882.315.254	-	-	247.882.315.254
Đầu tư dài hạn				
Tiền gửi dài hạn	4.577.169.829.009	-	-	4.577.169.829.009
Trái phiếu doanh nghiệp	2.720.000.000.000	-	-	2.720.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh	984.245.016.641	-	-	984.245.016.641
	18.727.602.378.984	-	122.232.259.366	18.849.834.638.350

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa đáo hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Các công cụ tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	529.441.010.511	-	-	529.441.010.511
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi ngắn hạn				
Cổ phiếu	3.601.449.043.077	-	-	3.601.449.043.077
Trái phiếu doanh nghiệp	375.915.291.725	-	-	375.915.291.725
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	195.749.546.239	-	-	195.749.546.239
Chứng chỉ Quỹ	86.834.385.273	-	-	86.834.385.273
Phải thu khách hàng	80.685.971.687	-	-	80.685.971.687
Phải thu khác	1.005.532.760.282	-	-	1.005.532.760.282
Phải thu dài hạn khác	508.352.363.160	-	142.805.908.878	651.158.272.038
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	329.185.029.238	-	-	329.185.029.238
Đầu tư dài hạn				
Tiền gửi dài hạn	6.628.201.444.901	-	-	6.628.201.444.901
Trái phiếu doanh nghiệp	1.880.000.000.000	-	-	1.880.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh	812.693.659.542	-	-	812.693.659.542
	16.064.040.505.635	-	142.805.908.878	16.206.846.414.513

Chưa đáo hạn: các tài sản tài chính có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: các công cụ nợ mà Công ty cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày
- B09-DNNT
34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng tài sản tại chính và nợ tài sản tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	225.069.680.039	75.712.957.794	-	-	300.782.637.833
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	80.685.971.687	-	-	-	80.685.971.687
Tiền gửi ngắn hạn	-	-	7.065.836.141.888	-	-	7.065.836.141.888
Trái phiếu chính phủ	-	-	40.187.512.061	-	-	40.187.512.061
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	358.371.644.904	-	-	358.371.644.904
Cổ phiếu	-	617.395.909.101	-	-	-	617.395.909.101
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	-	88.047.846.102	-	-	-	88.047.846.102
Phải thu khách hàng	-	-	750.844.909.845	-	-	750.844.909.845
Phải thu khác	122.232.259.366	-	866.152.644.659	-	-	988.384.904.025
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
Ký quỹ bảo hiểm bất buộc	-	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	247.882.315.254	-	247.882.315.254
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi dài hạn	-	-	-	4.577.169.829.009	-	4.577.169.829.009
Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh	-	-	-	122.106.007.777	576.519.147.713	984.245.016.641
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	2.010.000.000.000	710.000.000.000	2.720.000.000.000
	122.232.259.366	1.011.199.406.929	9.157.105.811.151	6.987.158.152.040	1.286.519.147.713	18.849.834.638.350
Nợ tài chính phải trả						
Phải trả hợp đồng bảo hiểm	-	20.587.310.201	64.468.608.474	163.257.935.542	1.192.307.311.943	8.519.230.444.587
Phải trả người bán	-	-	487.223.939.466	-	-	487.223.939.466
Chi phí và dự phòng phải trả	-	7.130.837.762	550.913.008.715	-	-	558.043.846.477
Phải trả khác	-	-	171.633.733.990	-	-	171.633.733.990
	-	27.718.147.963	1.274.239.290.645	163.257.935.542	1.192.307.311.943	9.736.131.964.520
	122.232.259.366	983.481.258.966	7.882.866.520.506	6.823.900.216.498	94.211.835.770	9.113.702.673.830
Chênh lệch thanh khoản ròng						
					(6.792.989.417.276)	

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tài sản tài chính	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-5 năm VND	5-15 năm VND	Trên 15 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	507.895.646.629	21.545.363.882	-	-	-	529.441.010.511
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ Quỹ	-	80.685.971.687	-	-	-	-	80.685.971.687
Tiền gửi ngắn hạn	-	-	3.601.449.043.077	-	-	-	3.601.449.043.077
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	195.749.546.239	-	-	-	195.749.546.239
Cổ phiếu	-	375.915.291.725	-	-	-	-	375.915.291.725
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	-	86.834.385.273	-	-	-	-	86.834.385.273
Phải thu khách hàng	-	-	1.005.532.760.282	-	-	-	1.005.532.760.282
Phải thu khác	-	-	508.352.363.160	-	-	-	651.158.272.038
Phải thu dài hạn khác	142.805.908.878	-	-	-	-	-	-
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	-	-	-	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	329.185.029.238	-	-	329.185.029.238
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi dài hạn	-	-	-	6.628.201.444.901	-	-	6.628.201.444.901
Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh	-	-	-	133.051.790.475	393.262.541.050	286.379.328.017	812.693.659.542
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	220.000.000.000	860.000.000.000	800.000.000.000	-	1.880.000.000.000
	142.805.908.878	1.051.331.295.314	5.552.629.076.640	7.980.438.264.614	1.193.262.541.050	286.379.328.017	16.206.846.414.513
Nợ tài chính phải trả	-	-	-	-	-	-	-
Phải trả hợp đồng bảo hiểm	-	16.676.042.847	61.798.856.034	132.709.692.036	991.510.560.098	5.496.595.907.918	6.699.291.058.933
Phải trả người bán	-	-	568.030.983.944	-	-	-	568.030.983.944
Chi phí và dự phòng phải trả	-	10.658.562.487	510.585.070.582	-	-	-	521.243.633.069
Phải trả khác	-	-	180.363.210.611	-	-	-	180.363.210.611
	-	27.334.605.334	1.320.778.121.171	132.709.692.036	991.510.560.098	5.496.595.907.918	7.968.928.886.557
Chênh lệch thanh khoản ròng	142.805.908.878	1.023.996.689.980	4.231.850.955.469	7.847.728.572.578	201.751.980.952	(5.210.216.579.901)	8.237.917.527.956

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ VND		Giá trị hợp lý VND	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Số đầu năm
	Giá gốc		Giá gốc	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	300.782.637.833	-	529.441.010.511	-
Đầu tư ngắn hạn				529.441.010.511
Tiền gửi ngắn hạn	7.065.836.141.888	-	3.601.449.043.077	-
Cổ phiếu	617.395.909.101	-	375.915.291.725	3.601.449.043.077
Trái phiếu doanh nghiệp	358.371.644.904	-	195.749.546.239	375.915.291.725
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	88.047.846.102	-	86.834.385.273	195.749.546.239
Chứng chỉ Quỹ	80.685.971.687	-	80.685.971.687	86.834.385.273
Trái phiếu chính phủ	40.187.512.061	-	-	104.720.800.000
Phải thu khách hàng	750.844.909.845	-	1.005.532.760.282	-
Phải thu khác	988.384.904.025	(110.611.011.642)	651.158.272.038	1.005.532.760.282
Phải thu dài hạn khác				524.829.863.590
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	247.882.315.254	-	329.185.029.238	30.000.000.000
Đầu tư dài hạn				329.185.029.238
Tiền gửi dài hạn	4.577.169.829.009	-	6.628.201.444.901	-
Trái phiếu doanh nghiệp	2.720.000.000.000	-	1.880.000.000.000	6.628.201.444.901
Trái phiếu Chính phủ và				1.880.000.000.000
Chính phủ bảo lãnh	984.245.016.641	-	812.693.659.542	-
	18.849.834.638.350	(110.611.011.642)	16.206.846.414.513	(126.328.408.448)
				18.855.720.122.206
				16.224.203.400.611

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ VND		Giá trị hợp lý VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả hợp đồng bảo hiểm	8.519.230.444.587	6.699.291.058.933	8.519.230.444.587	6.699.291.058.933
Chi phí và dự phòng phải trả	558.043.846.477	521.243.633.069	558.043.846.477	521.243.633.069
Phải trả người bán	487.223.939.466	568.030.983.944	487.223.939.466	568.030.983.944
Phải trả khác	171.633.733.990	180.363.210.611	171.633.733.990	180.363.210.611
	9.736.131.964.520	7.968.928.886.557	9.736.131.964.520	7.968.928.886.557

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố (nếu có) tại ngày báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

36. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	42,24	29,28
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	57,76	70,72
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	40,95	37,00
	Vốn chủ sở hữu/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	59,05	63,00
3	Khả năng thanh toán			
	Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	Lần	0,22	0,38
	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	7,44	4,56
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,42	3,52
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	%	9,89	15,89
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	3,14	5,59

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

37. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Dựa theo kết luận kiểm tra ngày 10 tháng 09 năm 2025 của Chi cục thuế doanh nghiệp lớn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thực hiện trình bày lại một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Chi tiết phân trình bày lại dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày dưới đây:

Trích từ Thuyết minh số 29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm trước (Đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh VND	Năm trước (Được trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận trước thuế	772.498.674.725	-	772.498.674.725
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2023: 20%)	154.499.734.945	-	154.499.734.945
Các khoản điều chỉnh tăng	129.181.144.971	136.244.578.323	265.425.723.294
Chi phí trích trước	88.540.338.132	-	88.540.338.132
Chi phí không được khấu trừ	40.640.806.839	134.235.972.000	174.876.778.839
Điều chỉnh tăng doanh thu	-	2.008.606.323	2.008.606.323
Các khoản điều chỉnh giảm	(115.450.154.234)	-	(115.450.154.234)
Chi phí trích trước năm trước	(113.733.752.532)	-	(113.733.752.532)
Thu nhập từ cổ tức	(1.716.401.702)	-	(1.716.401.702)
Chi phí tính thuế TNDN ước tính	168.230.725.682	136.244.578.323	304.475.304.005
Lỗi năm trước chuyển sang để bù trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai	(168.230.725.682)	(136.244.578.323)	(304.475.304.005)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

37. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Thuyết minh số 29.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau do chưa chắc chắn về khả năng tạo ra lợi nhuận chịu thuế trong tương lai

	Năm trước (Đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh VND	Năm trước (Được trình bày lại) VND
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	601.814.821.788	(397.808.823.931)	204.005.997.857
Chi phí trích trước	88.540.338.132	-	88.540.338.132
	690.355.159.920	(397.808.823.931)	292.546.335.989

Lỗ chuyển sang (Đã trình bày trước đây)

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 3.009.074.108.942 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh VND	Có thể chuyển lỗ đến năm VND	Lỗ tính thuế (trình bày lại) VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Không được chuyển lỗ VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
2019	2024	(700.032.045.328)	700.032.045.328	-	-
2020	2025	(1.123.346.610.793)	141.121.583.082	-	(982.225.027.711)
2021	2026	(952.893.851.327)	-	-	(952.893.851.327)
2022	2027	(1.073.955.229.904)	-	-	(1.073.955.229.904)
		(3.850.227.737.352)	841.153.628.410	-	(3.009.074.108.942)

Lỗ chuyển sang (Được trình bày lại)

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 1.020.029.989.283 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh VND	Có thể chuyển lỗ đến năm VND	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Không được chuyển lỗ VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
2019	2024	(194.582.475.068)	194.582.475.068	-	-
2020	2025	(1.123.346.610.793)	1.123.346.610.793	-	-
2021	2026	(952.893.851.327)	952.893.851.327	-	-
2022	2027	(1.070.797.878.941)	50.767.889.658	-	(1.020.029.989.283)
		(3.341.620.816.129)	2.321.590.826.846	-	(1.020.029.989.283)

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Đinh Thị Quỳnh Giang
Kế toán trưởng



Matthew Jordan Mohr
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Trương Tiến Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026